|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** **TỈNH QUẢNG TRỊ** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 22/NQ-HĐND | *Quảng Trị, ngày 04 tháng 4 năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chuyển vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 30**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP này 19/4/2022 của Chỉnh phu quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; số 68/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 04/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về bổ sung Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.*

*Xét Tờ trình số*[*57/TTr-UBND*](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=5352/TTr-UBND&area=2&type=0&match=False&vc=True&org=48&lan=1)*ngày 01/4/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chuyển vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo các phụ lục 01, 02 đính kèm

*Các nội dung khác thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 19/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; số 105/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, Kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 04 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- UBTVQH, Chính phủ;- Các Bộ: TC, Dân tộc và Tôn giáo;- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;- Đoàn đại biểu QH tỉnh;- Đại biểu HĐND tỉnh;- Các VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;- Các Sở: TC, DT&TG- KBNN khu vực XI;- TT HĐND, UBND các huyện : Đakrông, Hướng Hóa, Vĩnh Linh, Cam Lộ ;- Lưu: VT, P.CTHĐND. | **CHỦ TỊCH****Nguyễn Đăng Quang** |

**Phụ lục 01**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 04/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **TT** | **Danh mục Dự án/Tiểu dự án** | **Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 và NQ số 19/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND tỉnh)** | **Điều chỉnh** | **Kế hoạch bố trí giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tăng (+)** | **Giảm (-)** |
|  | **TỔNG CỘNG** | **582.734** | **14.616** | **-14.616** | **582.734** |  |
| **I** | **Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt** | **166.394** | **2.374** | **-1.057** | **167.711** |   |
|  | Huyện Hướng Hóa | 88.490 |   |   | 88.490 |   |
|  | Huyện Đakrông | 54.604 |   |   | 54.604 |   |
|  | Huyện Cam Lộ | 1.656 |   | -1.057 | 599 |   |
|  | Huyện Gio Linh | 12.942 |   |   | 12.942 |   |
|  | Huyện Vĩnh Linh | 8.702 | 2.374 |   | 11.076 |   |
| **II** | **Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết** | **81.769** | **0** | **-13.559** | **68.210** |   |
|  | Huyện Hướng Hóa | 28.160 |   |   | 28.160 |   |
|  | Huyện Đakrông | 44.628 |   | -10.594 | 34.034 |   |
|  | Huyện Cam Lộ |   |   |   | 0 |   |
|  | Huyện Gio Linh |   |   |   | 0 |   |
|  | Huyện Vĩnh Linh | 8.981 |   | -2.965 | 6.016 |   |
| **III** | **Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc** | **334.571** | **12.242** | **0** | **346.813** |  |
| - | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  | **334.571** | **12.242** | **0** | **346.813** |  |
|   | Huyện Hướng Hóa | 174.183 |   |   | 174.183 |  |
|   | Huyện Đakrông | 124.312 | 10.594 |   | 134.906 |  |
|   | Huyện Cam Lộ | 1.433 | 1.057 |   | 2.490 |  |
|   | Huyện Gio Linh | 10.443 |   |   | 10.443 |  |
|   | Huyện Vĩnh Linh | 24.200 | 591 |   | 24.791 |  |

**Phụ lục 02**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM GIAI ĐOẠN 2025 (Đợt 1)**

**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 04/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **TT** | **Danh mục Dự án/Tiểu dự án** | **Kế hoạch vốn bố trí năm 2025 (tại NQ số 105/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh)** | **Điều chỉnh** | **Kế hoạch bố trí năm 2025 (đợt 1) sau điều chỉnh** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tăng (+)** | **Giảm (-)** |
|  | **TỔNG CỘNG** | **120.167** | **8.474,0** | **-8.474,0** | **120.167** |  |
| **I** | **Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt** | **45.457,5** | **2.374,0** | **0,0** | **47.831,5** |   |
|  | Huyện Hướng Hóa | 27.350,5 |   |   | 27.350,5 |   |
|  | Huyện Đakrông | 13.290,0 |   |   | 13.290,0 |   |
|  | Huyện Cam Lộ |   |   |   |   |   |
|  | Huyện Gio Linh | 4.634,0 |   |   | 4.634,0 |   |
|  | Huyện Vĩnh Linh | 183,0 | 2.374,0 |   | 2.557,0 |   |
| **II** | **Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết** | **23.873,0** | **0,0** | **-2.965,0** | **20.908,0** |   |
|  | Huyện Hướng Hóa | 13.197,0 |   |   | 13.197,0 |   |
|  | Huyện Đakrông | 7.119,0 |   |   | 7.119,0 |   |
|  | Huyện Cam Lộ |   |   |   |   |   |
|  | Huyện Gio Linh |   |   |   |   |   |
|  | Huyện Vĩnh Linh | 3.557,0 |   | -2.965,0 | 592,0 |   |
| **III** | **Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc** | **45.327,5** | **6.100,0** | **0,0** | **51.427,5** |  |
| - | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  | **45.327,5** | **6.100,0** | **0,0** | **51.427,5** |  |
|   | Huyện Hướng Hóa | 25.317,5 | 2.722,0 |   | 28.039,5 |  |
|   | Huyện Đakrông | 17.961,0 | 2.077,0 |   | 20.038,0 |  |
|   | Huyện Cam Lộ | 0,0 |   |   | 0,0 |  |
|   | Huyện Gio Linh | 521,0 |   |   | 521,0 |  |
|   | Huyện Vĩnh Linh | 1.528,0 | 1.301,0 |   | 2.829,0 |  |
| **IV** | **Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện các Chương trình** | **5.509,0** | **0,0** | **-5.509,0** | **0,0** |   |
| - | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | **5.509,0** | **0,0** | **-5.509,0** | **0,0** |   |
|   | Huyện Hướng Hóa |  |  |  |  |   |
|   | Huyện Đakrông |  |  |  |  |   |
|   | Huyện Gio Linh |  |  |  |  |   |
|  | Huyện Vĩnh Linh | 509,0 |   | -509,0 | 0,0 |  |
|  | Ban Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo) | 5.000,0 |   | -5.000,0 | 0,0 |  |